Ký bởi: Cổng thông tin điện tử
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 11.04.2024 08:04:09 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 382/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến điều chỉnh mức độ cung cấp áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc: Sở Xây dựng tại Công văn số 544/SXD-VP ngày 25/3/2024 về việc báo cáo rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 589/CV-STNMT ngày 25/3/2024 về việc rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 615/SGTVT-VP ngày 25/3/2024 về việc rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 06/TTr-STTTT ngày 21/3/2024 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 26 Danh mục dịch vụ công trực tuyến điều chỉnh mức độ cung cấp áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*có Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành có danh mục dịch vụ công trực tuyến điều chỉnh mức độ cung cấp có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ đối với những dịch vụ công chưa đảm bảo theo mức độ triển khai, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt (nếu có). Thời hạn hoàn thành chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, tái cấu trúc quy trình điện tử cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định. Thời hạn hoàn thành theo quy định.

- Thực hiện tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến công bố tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế một phần Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thực hiện tại 3 cấp áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải; Sở Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (VP Chính phủ);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Tuấn

DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI CUNG CẤP DVC TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 881/QĐ-UBND NGÀY 24/7/2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh

x	Tên/Lĩnh vực	Mã	DVC trực tuyến		Ghi chú
			Toàn trình	Một phần	
A	**Cấp tỉnh**				
I	**Sở Xây dựng**				
1	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009.000.00.00.H05	x		
2	Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764.000.00.00.H05	x		
3	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	1.007763.000.00.00.H05	x		
II	**Sở Tài nguyên và Môi trường**				
1	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.004269.000.00.00.H05	x		
2	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00.H05	x		
3	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	2.001770.000.00.00.H05	x		
III	**Sở Giao thông vận tải**				
1	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H05	x		
2	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H05	x		
3	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa	1.002268.000.00.00.H05	x		

	Việt Nam, Lào và Campuchia				
4	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H05	x		
5	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H05	x		
6	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H05	x		
7	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.002007.000.00.00.H05		x	
8	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001896.000.00.00.H05		x	
IV	**Sở Thông tin và Truyền thông**				
1	Cấp Giấy phép Bưu chính	1.003659.000.00.00.H05		x	
2	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00.H05		x	
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00.H05		x	
4	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.00.H05		x	
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470.000.00.00.H05		x	
6	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00.H05		x	
7	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động	1.010902.000.00.00.H05		x	

	bưu chính				
B	**Cấp Huyện**				
1	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H05	x		
2	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H05	x		
3	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00.H05	x		
4	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H05	x		
5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00.00.H05	x		